TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VIỆT YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34 /2018/HNGĐ-ST
Ngày 20 /9 /2018
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Dương Văn Thoi
2. Bà Nguyễn Thị Lại

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang *tham gia phiên toà:* Ông Vi Đức Thế - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2018/QĐXX-ST ngày 03/9/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đoàn Văn T, sinh năm 1974. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện nội dung vụ án như sau:

Anh Đoàn Thanh T trình bày: Anh T kết hôn với chị T tháng 8/1997, khi cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V. Trong quá trình chung sống vợ chồng có thời gian hòa thuận và có 02 con chung. Vợ chồng hòa thuận đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không có sự hòa hợp về tính tình nên cuộc sống không có tình cảm với nhau. Anh T đã bỏ vào miền Nam làm ăn từ năm 2000 cho đến nay, những năm đầu anh T thi thoảng có ra thăm vợ con nhưng chỉ được thời gian ngắn xong lại đi. Từ năm 2004 cho đến nay anh T ở hẳn trong miền Nam không về với mẹ con chị T nữa. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T xin ly hôn chị T.

Ngoài ra anh T trình bày: Khi cưới vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng anh T làm mất giấy đăng ký kết hôn nên không thể cung cấp cho Tòa án được, khi gửi

đơn đến tòa án anh T đã xin xác nhận của UBND xã N là có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã N, huyện V xác nhận.

Con chung: vợ chồng có 02 con chung là Đoàn Thị Kim D, sinh ngày 24/12/1998 nay đã đã trưởng thành và Đoàn Thanh Q, sinh ngày 06/11/2001 nay hai con đang ở với chị T, sau khi ly hôn anh T tự nguyện để cho chị T nuôi con nhỏ của vợ chồng là Đoàn Thanh Q, con lớn đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tài sản, công nợ, ruộng canh tác không có vướng mắc gì. Sau khi ly hôn không yêu cầu giải quyết.

Chị T trình bày: Chị T kết hôn với anh T năm 1997, trước khi cưới có tìm hiểu thỏa thuận, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V. Vợ chồng có thời gian hòa thuận nay có 02 con chung. Trong quá trình chung sống do vợ chồng không hợp nhau nên anh T đã bỏ vào miền Nam làm ăn từ năm 2000 và rất ít khi về. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng đã hết, anh T xin ly hôn chị T nhất trí.

Con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Đoàn Thị Kim D, sinh ngày 24/12/1998 nay đã đã trưởng thành và Đoàn Thanh Q, sinh ngày 06/11/2001 nay cả hai con đang ở với chị T, sau khi ly hôn chị T nhận nuôi con Đoàn Thanh Q và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản, công nợ, ruộng canh tác không có vướng mắc gì. Sau khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa nhận xét quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX căn cứ vào các Điều 9, 14, 51, 52, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình, nghị quyết số 35/2000 và nghị quyết sô 01/2016 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 271 và 273 - Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí; Xử:

-Quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Đoàn Thanh T và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng.

-Con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T nuôi con là Đoàn Thanh Q, sinh ngày 06/11/2001. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T. Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

-Anh Đoàn Thanh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Đoàn Thanh T và chị Nguyễn Thị T đều xác định vợ chồng kết hôn với nhau năm 1997, khi cưới có tìm hiểu thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thẫn là do hai bên không có sự hòa hợp về tính tình , anh T đã bỏ đi miền Nam từ năm 2000 thi thoảng có về xong lại đi, vợ chồng chấm dứt không quan tâm nhau từ năm 2004 cho đến nay. Nay anh T xin ly hôn chị T nhất trí. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án yêu cầu anh T và chị T cung cấp Giấy đăng ký kết hôn nộp cho Tòa án nhưng anh T và chị T đều không cung cấp được, qua xác minh tại địa phương được biết UBND xã có xác nhận cho anh T và chị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, nhưng hiện nay UBND xã N không lưu được sổ theo dõi đăng ký kết hôn từ năm 1997. Vì vậy, UBND xã N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. HĐXX xét thấy mặc dù anh T và chị T chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn, UBND xã N đã xác nhận anh T và chị T có đăng ký kết hôn nhưng không còn sổ sách theo dõi và cũng không cung cấp được các tài liệu nào khác chứng minh về việc anh T và chị T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy không có căn cứ xác định anh T và chị T là vợ chồng. Nay anh T xin ly hôn chị T, cần xác định anh T và chị T không đăng ký kết hôn và không công nhận anh T và chị T là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

[2]Con chung: Anh T và chị T xác định vợ chồng có 02 con chung là Đoàn Thị Kim D, sinh ngày 24/12/1998 và Đoàn Thanh Q, sinh ngày 06/11/200 hiện nay đang ở với chị T, con lớn đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, sau khi ly hôn chị T nhận nuôi con Đoàn Thanh Q và không yêu cầu anh T cấp dưỡng, anh T nhất trí ý kiến của chị T. Xét thấy việc thỏa thuận nuôi con giữa anh T và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, vì vậy cần giao con Đoàn Thanh Q, sinh tháng 06/11/2001 cho chị T nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

[3]Tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Anh T và chị T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]Về án phí: Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 271 và 273 - Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 14, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí; Xử:

-Quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Đoàn Thanh T và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng.

-Con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được nuôi con Đoàn Thanh Q, sinh ngày 06/11/2001. Anh Đoàn Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T.

Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

-Án phí: Anh Đoàn Thanh T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đ anh T đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 04972 ngày 30/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. (Xác nhận anh T đã nộp đủ án phí DSST).

Báo cho các đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Giang;
-VKSND huyện Việt Yên;
-CCTHADS huyện Việt Yên;
-UBND xã;
-Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Vũ Văn Hợp